

Name: \_\_\_\_\_

For each of the following multiple choice questions, write the letter that corresponds with the best answer provided.

\_\_ 1. 书

- A. hòu  
C. shū

- B. gē  
D. yǐ

\_\_ 2. 视

- A. shì  
C. diàn

- B. shū  
D. yǐ

\_\_ 3. 音

- A. cháng  
C. diàn

- B. yīn  
D. 1e4, yuè

\_\_ 4. 所

- A. suǒ  
C. mò

- B. zhōu  
D. kan4, kān

\_\_ 5. 候

- A. mò  
C. cháng

- B. hòu  
D. 1e4, yuè

\_\_ 6. 舞

- A. kan4, kān  
C. shí

- B. tīng  
D. wǔ

\_\_ 7. 时

- A. zhōu  
C. shí

- B. kè  
D. shì

\_\_ 8. 昨

- A. hòu  
C. kè

- B. zuó  
D. 1e4, yuè

\_\_ 9. 看

- A. kè  
C. shí

- B. chàng  
D. kan4, kān

\_\_ 10. 以

- A. suǒ  
C. shì

- B. yǐ  
D. shí

\_\_ 11. 去

- A. mò  
C. shí

- B. suǒ  
D. qù

\_\_ 12. 打

- A. da3, dá  
C. zuó

- B. shū  
D. chàng

Name: \_\_\_\_\_

\_\_ 13. 常

- A. cháng  
C. wǔ

- B. tiào  
D. tīng

\_\_ 14. 末

- A. hòu  
C. kan4 , kān

- B. mò  
D. tīng

\_\_ 15. 唱

- A. hòu  
C. yǐ

- B. zuó  
D. chàng

\_\_ 16. 周

- A. hòu  
C. shì

- B. zhōu  
D. shí

\_\_ 17. 对

- A. duì  
C. qù

- B. mò  
D. shí

\_\_ 18. 电

- A. diàn  
C. tīng

- B. tiào  
D. yīn

\_\_ 19. 客

- A. da3 , dá  
C. kan4 , kān

- B. kè  
D. shí

\_\_ 20. 影

- A. cháng  
C. zuó

- B. yǐng  
D. tiào

\_\_ 21. 歌

- A. kan4 , kān  
C. duì

- B. yǐ  
D. gē

\_\_ 22. 球

- A. diàn  
C. shí

- B. yīn  
D. qiú

\_\_ 23. 跳

- A. chàng  
C. shí

- B. le4 , yuè  
D. tiào

\_\_ 24. 听

- A. tīng  
C. qù

- B. kè  
D. yǐ

Name: \_\_\_\_\_

\_\_ 25. 乐

A. hòu  
C. shì

B. lè4, yuè  
D. chàng